HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA
VỀ
NHẬN TRỞ LẠI CÔNG DÂN

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga, sau đây gọi là các Bên,

Xuất phát từ mong muốn phát triển quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước, cũng như việc hợp tác trong các lĩnh vực, trong đó có vấn đề đấu tranh chống di cư bất hợp pháp và tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia,

Coi trọng việc tạo điều kiện thuận lợi cho di cư hợp pháp của công dân các Bên,

Tin tưởng rằng, việc thực hiện những nguyên tắc và quy định thỏa thuận giữa hai Bên về thủ tục trao trả, tiếp nhận và chuyển giao người vi phạm pháp luật hiện hành về nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài và người không quốc tịch, có mặt trên lãnh thổ các Bên là một phần quan trọng của việc kiểm soát các tiến trình di cư, thúc đẩy đấu tranh chống di cư bất hợp pháp và tội phạm có tổ chức,

Ghi nhận mối quan tâm ngày càng tăng của các nước trong việc hài hòa pháp luật quốc gia trong lĩnh vực di cư,

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
Định nghĩa

Trong Hiệp định này những thuật ngữ dưới đây có ý nghĩa như sau:

a/ "Nhận trở lại" là việc cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu theo thủ tục, điều kiện và mục đích được quy định tại Hiệp định này, những người đã nhập cảnh hoặc đang cư trú trên lãnh thổ của Bên yêu cầu, vi phạm pháp luật và các quy định hiện hành của Bên đó về xuất nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài và người không quốc tịch;

b/ "Bên yêu cầu" là Bên đưa ra yêu cầu về việc nhận trở lại hoặc quá cảnh đối tượng;

c/ "Bên được yêu cầu" là Bên nhận yêu cầu về việc nhận trở lại hoặc quá cảnh đối tượng;

d/ "Công dân nước thứ ba" là công dân quốc gia không mang quốc tịch các Bên ký kết Hiệp định này;

e/ "Người không quốc tịch" là những người không phải là công dân các Bên và không có bằng chứng có quốc tịch nước thứ ba;

f/ "Cơ quan có thẩm quyền" là cơ quan nhà nước của các Bên tham gia vào việc thực hiện Hiệp định này;

g/ "Cơ quan có thẩm quyền trung ương" là cơ quan nhà nước của các Bên chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện Hiệp định này;]

h/ "Nghị định thư thực hiện" là Nghị định thư về thủ tục thực hiện Hiệp định này.

Điều 2
Điều kiện nhận trở lại

1. Phù hợp với những quy định của Hiệp định này, theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu nhận trở lại những người đã nhập cảnh hoặc đang cư trú trên lãnh thổ Bên yêu cầu vi phạm pháp luật của Bên yêu cầu về nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú của người nước ngoài và những người không quốc tịch, nếu xác định được rằng, tại thời điểm đưa ra yêu cầu về nhận trở lại họ là công dân của Bên được yêu cầu.

2. Hiệp định này có hiệu lực áp dụng đối với những người mà sự việc họ vi phạm pháp luật của các Bên về xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài và người không quốc tịch được xác định xảy ra sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu sẽ cấp giấy tờ cho những người bị chuyển giao để nhập cảnh lãnh thổ nước mình.

4. Danh mục các giấy tờ dùng để xác định quốc tịch mỗi Bên được quy định trong Nghị định thư thực hiện. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký Nghị định thư thực hiện, các Bên trao đổi cho nhau các mẫu giấy tờ này qua đường ngoại giao. Tiếp đó, các Bên sẽ thông báo ngay cho nhau qua đường ngoại giao mọi thay đổi về mẫu những giấy tờ này.

5. Nếu Bên yêu cầu không thể đưa ra một giấy tờ nào được nêu tại Khoản 4 Điều này, thì theo đề nghị của Bên yêu cầu, Bên được yêu cầu sẽ tiến hành thẩm vấn đối tượng nhận trở lại. Thủ tục tiến hành thẩm vấn được quy định tại Nghị định thư thực hiện.

6. Nếu cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu phát hiện các điều kiện về nhận trở lại quy định trong Hiệp định không được đáp ứng, cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu nhận trở lại những người đã được Bên này chuyển giao trong vòng 45 ngày kể từ ngày chuyển giao. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu chuyển cho cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu những tài liệu có được liên quan đến đối tượng.

7. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng cho công dân của Bên được yêu cầu nếu phát hiện được rằng, họ:

- Đồng thời là công dân của nước thứ ba, khi giữa nước thứ ba này với Bên yêu cầu có điều ước quốc tế hiện hành về nhận trở lại công dân áp dụng cho việc nhận trở lại đối tượng này, và nếu đối tượng không thường trú trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu;

- Có quyết định còn hiệu lực cho phép cư trú trên lãnh thổ nước thứ ba, đến lãnh thổ của Bên yêu cầu trực tiếp từ lãnh thổ nước thứ ba này, nếu với nước này Bên yêu cầu có điều ước quốc tế hiện hành về nhận trở lại công dân áp dụng cho việc nhận trở lại đối tượng này.

8. Khi tiến hành nhận trở lại, các Bên thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn, tôn trọng nhân phẩm, các quyền về tài sản và các quyền khác của đối tượng nhận trở lại, có xem xét đến các khía cạnh nhân đạo, kể cả tính thống nhất gia đình của người bị chuyển giao.

Điều 3
Thời hạn gửi và xem xét yêu cầu về nhận trở lại

1. Yêu cầu về nhận trở lại được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xác định được đối tượng nhập cảnh hoặc cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ Bên yêu cầu và xác định được nhân thân của người này.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu về nhận trở lại, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu trả lời đồng ý hoặc từ chối tiếp nhận đối tượng kèm theo lý do nếu cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu xác định việc chuyển giao người này không đáp ứng các điều kiện cần thiết quy định tại khoản 1 Điều 2 Hiệp định này.

Điều 4
Thời hạn nhận trở lại

1. Nếu trong từng trường hợp cụ thể cơ quan có thẩm quyền trung ương của các Bên không có thỏa thuận nào khác, thì việc chuyển giao người được Bên được yêu cầu đồng ý tiếp nhận sẽ được thực hiện trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Bên yêu cầu nhận được sự đồng ý này.

2. Thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn, nếu những đối tượng nêu tại khoản này không thể chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu vì lý do xuất hiện những hoàn cảnh khách quan ảnh hưởng đến việc trao trả, cụ thể như người bị chuyển giao

ốm nặng, không thể xác định kịp thời nơi cư trú của đối tượng trên lãnh thổ Bên yêu cầu.

Điều 5
Quá cảnh

1. Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu cho phép quá cảnh lãnh thổ Bên được yêu cầu công dân nước thứ ba và người không quốc tịch được chuyển giao theo thủ tục nhận trở lại vào nước thứ ba, nếu cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu bảo đảm những đối tượng nêu tại khoản này được phép nhập cảnh thuận lợi lãnh thổ nước thứ ba mà không phụ thuộc vào việc nước đó cũng là nước quá cảnh hoặc nước đó là điểm đến cuối cùng.

2. Việc quá cảnh các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện với việc đi kèm của các viên chức cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu, mà quy chế về những viên chức này được xác định trong Nghị định thư.

3. Nếu trong một trường hợp cụ thể nào đó cơ quan có thẩm quyền trung ương của các Bên không có thỏa thuận khác, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu gửi trước yêu cầu về quá cảnh theo quy định của Điều này muộn nhất 15 ngày trước ngày đối tượng dự kiến quá cảnh lãnh thổ Bên được yêu cầu.

4. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu quá cảnh, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu trả lời đồng ý hoặc từ chối kèm theo lý do nếu cơ quan này không chấp nhận sự có mặt của đối tượng trên lãnh thổ nước mình, trước hết vì những lý do an ninh và bảo vệ trật tự xã hội.

5. Khi cần thiết, cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu cấp thị thực quá cảnh miễn phí cho đối tượng nêu tại khoản 1 và 2 Điều này.

6. Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu, Bên được yêu cầu sẽ trợ giúp trong khả năng cho phép việc thực hiện việc quá cảnh của các đối tượng được nêu tại khoản 1 Điều này, bao gồm việc bố trí bảo vệ những đối tượng này.

7. Không phụ thuộc vào việc đã cấp phép quá cảnh, cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu có thể trao trả lại những đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu nếu sau khi đối tượng nhập cảnh lãnh thổ Bên được yêu cầu xuất hiện những hoàn cảnh nêu tại khoản 4 Điều này hoặc khi không thể bảo đảm được việc đối tượng sẽ được nhập cảnh thuận lợi lãnh thổ nước quá cảnh khác hoặc nước là điểm đến cuối cùng.

8. Trên cơ sở có đi có lại, các Bên cố gắng hạn chế những trường hợp quá cảnh của công dân nước thứ ba và người không quốc tịch khi họ có thể bị trao trả trực tiếp về nước mà họ mang quốc tịch hoặc nước mà họ thường trú.

9. Các Bên cố gắng ưu tiên thực hiện việc quá cảnh công dân nước thứ ba và người không quốc tịch bằng đường hàng không.

10. Thủ tục và điều kiện thực hiện quá cảnh công dân nước thứ ba và người không quốc tịch có viên chức của cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu đi kèm sẽ được quy định trong Nghị định thư thực hiện.

Điều 6
Nội dung yêu cầu

Nội dung yêu cầu về nhận trở lại hoặc quá cảnh được quy định trong Nghị định thư thực hiện.

Điều 7
Bảo vệ dữ liệu cá nhân

Những dữ liệu cá nhân mà các Bên trao đổi hoặc chuyển cho nhau để thực hiện Hiệp định này phải được bảo vệ ở mỗi Bên phù hợp với pháp luật

về bảo vệ dữ liệu cá nhân, những điều ước quốc tế hiện hành mà các Bên là thành viên. Ngoài ra còn áp dụng những nguyên tắc sau đây:

a) Những dữ liệu cá nhân chỉ được sử dụng vào mục đích của Hiệp định này;

b) Những dữ liệu cá nhân chỉ được chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền của các Bên.

c) Bên tiếp nhận dữ liệu sau khi nhận được yêu cầu thích hợp phải thông báo cho Bên chuyển giao dữ liệu về việc những dữ liệu đó được sử dụng như thế nào;

d) Các Bên có trách nhiệm bảo đảm sự chính xác của những dữ liệu chuyển giao, cũng như việc chuyển giao dữ liệu đáp ứng được những mục đích quy định trong Hiệp định này.

e) Các Bên đảm bảo bí mật các dữ liệu cá nhân nhận được phù hợp với Hiệp định này, và không cung cấp cho bên thứ ba, trừ trường hợp Bên chuyển giao dữ liệu cá nhân cho phép;

f) Các Bên có trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân, không để bị mất, tiếp cận trái phép, làm sai lệch hoặc đưa ra công khai.

Điều 8
Chi phí cho việc nhận trở lại

1. Bên yêu cầu chịu chi phí cho việc chuyển giao, áp tải đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Hiệp định này đến cửa khẩu quốc tế Bên được yêu cầu.

2. Bên yêu cầu chịu các chi phí liên quan đến việc chuyển giao, áp tải và quá cảnh các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 5 Hiệp định này và việc có thể nhận trở lại họ.

3. Bên được yêu cầu chịu chi phí liên quan đến việc chuyển giao, áp tải những đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 2 Hiệp định này đến cửa khẩu quốc tế Bên yêu cầu.

4. Trình tự tiến hành thanh toán và các chi phí liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này được quy định trong Nghị định thư thực hiện.

Điều 9
Cơ quan có thẩm quyền trung ương và cơ quan có thẩm quyền

1. Cơ quan có thẩm quyền trung ương của các Bên là :

a/ Về phía Việt Nam: Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công an.
b/ Về phía Liên bang Nga: Cơ quan di trú Liên Bang Bộ Nội vụ .

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên xác định cơ quan có thẩm quyền của mình và thông báo cho Bên kia qua đường ngoại giao.

3. Các Bên kịp thời thông báo cho nhau qua đường ngoại giao về bất kỳ những thay đổi nào về tên gọi hoặc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền.

4. Các cơ quan có thẩm quyền trung ương của các Bên trực tiếp phối hợp hoạt động với nhau về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này.

Điều 10
Đình chỉ việc áp dụng Hiệp định

1. Mỗi Bên sau khi sau khi trao đổi với Bên kia có thể đình chỉ một phần hoặc toàn bộ việc áp dụng các điều khoản của Hiệp định này vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự xã hội và sức khỏe cộng đồng.

2. Bên này phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đình chỉ hoặc khôi phục việc áp dụng Hiệp định chậm nhất là 96 giờ trước khi thực hiện quyết định này.

Điều 11
Hiệu lực của các điều ước quốc tế khác

Hiệp định này không ảnh hưởng đến đến các quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên được quy định trong các điều ước quốc tế khác mà mỗi Bên là thành viên.

Điều 12
Những điều khoản cuối cùng

1. Hiệp định này có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng về việc hoàn tất thủ tục nội luật cần thiết của mỗi Bên để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Các Bên có thể sửa đổi, bổ sung nội dung Hiệp định này thông qua thỏa thuận.

3. Các Bên giải quyết mọi tranh chấp liên quan đến việc giải thích và áp dụng các điều khoản của Hiệp định này thông qua tham vấn và thương lượng.

4. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn và chấm dứt hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày một Bên nhận được thông báo bằng văn bản qua đường ngoại giao của Bên kia về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này.

Làm tại Mát-xcơ-va ngày 27 tháng 10 năm 2008 thành hai bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai văn bản có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA**
NGUYỄN QUỐC CƯỜNG Thứ trưởng Bộ Ngoại giao	KÔN-XTAN-TIN ÔLÊ-GÔ-VICH RÔ-MA-ĐA-NÔP-XKI Giám đốc Cục Hợp tác Liên bang

NGHỊ ĐỊNH THƯ
về
thủ tục thực hiện Hiệp định
giữa
Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và
Chính phủ Liên bang Nga
về nhận trở lại công dân

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga,

Với mong muốn giải quyết toàn diện các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về nhận trở lại công dân ngày 27 tháng 10 năm 2008 (sau đây gọi là Hiệp định);

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

1. Những giấy tờ sau đây dùng để xác định quốc tịch Việt Nam:
a) Hộ chiếu ngoại giao;
b) Hộ chiếu công vụ;
c) Hộ chiếu phổ thông;
d) Giấy chứng minh nhân dân Việt Nam;
e) Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam;
f) Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;
g) Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

2. Những giấy tờ sau đây dùng để xác định quốc tịch Liên bang Nga:
a) Hộ chiếu ngoại giao;

b) Hộ chiếu công vụ;

c) Hộ chiếu công dân Liên bang Nga xác nhận nhân thân công dân Liên bang Nga ngoài phạm vi lãnh thổ Liên bang Nga;

d) Hộ chiếu công dân Liên bang Nga;

e) Hộ chiếu thuyền viên (chứng minh thư thuyền viên);

f) Chứng minh thư (thẻ quân nhân) của người phục vụ trong quân đội có ghi quốc tịch Liên bang Nga.

g) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu công dân Liên bang Nga xác nhận nhân thân công dân Liên bang Nga ngoài phạm vi Liên bang Nga và hộ chiếu công dân Liên bang Nga có bổ sung thông tin về trẻ em được nhà chức trách ký và cơ quan có thẩm quyền liên quan đóng dấu xác nhận;

h) Giấy chứng nhận hồi hương về Liên bang Nga;

i) Giấy khai sinh có đính kèm xác nhận về quốc tịch Liên bang Nga;

j) Giấy khai sinh có bổ sung thông tin về quốc tịch của cha mẹ, một người trong số cha/ mẹ hoặc một người là cha/mẹ duy nhất;

k) Giấy khai sinh có ghi bị chú khẳng định mang quốc tịch Liên bang Nga.

3. Những cơ sở dùng để suy đoán quốc tịch Việt Nam:

a) Các giấy tờ được nêu tại khoản 2 Điều này đã hết thời hạn hiệu lực;

b) Bản chụp và bản sao những giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Thẻ quân nhân;

d) Chứng minh thư nhân dân mẫu cũ có ảnh của công dân Việt Nam;

e) Hộ chiếu thuyền viên (Chứng minh thư của thuyền viên)

f) Bản sao giấy khai sinh;

g) Sổ hộ khẩu;

h) Thẻ cử tri mới nhất;

i) Giấy phép lái xe;

j) Tờ khai do đối tượng nhận trở lại điền vào theo mẫu tại Phụ lục số 1 kèm theo Nghị định thư này;

k) Lời khai bằng văn bản của những người làm chứng được các cơ quan có thẩm quyền thu thập trên cơ sở hợp pháp;

l) Lời khai bằng văn bản của nhà chức trách.

m) Kết quả khả quan của việc thẩm vấn đối tượng nhận trở lại.

4. Những cơ sở dùng để suy đoán quốc tịch Liên bang Nga:

a) Những giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này đã hết thời hạn hiệu lực;

b) Bản chụp hoặc bản sao những giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Hộ chiếu công dân Liên Xô có đính kèm xác nhận về quốc tịch Liên bang Nga;

d) Hộ chiếu công dân Liên Xô có đóng dấu đăng ký hộ khẩu theo nơi cư trú trên lãnh thổ Liên bang Nga vào ngày 6 tháng 2 năm 1992;

e) Các giấy tờ khác ngoài những giấy tờ nêu tại khoản 2 Điều này do các cơ quan có thẩm quyền của Liên bang Nga cấp;

f) Tờ khai do đối tượng nhận trở lại điền vào theo mẫu tại Phụ lục số 1 kèm theo Nghị định thư thực hiện này;

g) Lời khai bằng văn bản của những người làm chứng được các cơ quan có thẩm quyền thu thập trên cơ sở hợp pháp;

h) Lời khai bằng văn bản của nhà chức trách có thẩm quyền;

i) Kết quả khả quan của việc thẩm vấn đối tượng nhận trở lại.

Điều 2

Phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 2 Hiệp định, Bên được yêu cầu sẽ tiến hành thẩm vấn đối tượng nhận trở lại.

Trách nhiệm tiến hành thẩm vấn được giao cho:

a/ về phía Việt Nam: đại diện cơ quan có thẩm quyền trung ương.

b/ về phía Nga: đại diện cơ quan có thẩm quyền trung ương tại cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự Liên bang Nga tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khi người đại diện vắng mặt, việc thẩm vấn được thực hiện bởi viên chức cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự Liên bang Nga tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3

Việc nhận trở lại đối tượng được thực hiện tại các cửa khẩu quốc tế.

Điều 4

Cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu gửi yêu cầu nhận trở lại trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu.

Điều 5

1. Yêu cầu nhận trở lại phải được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Nghị định thư này và gồm những thông tin sau đây:

a) Họ, tên, tên đệm (tên thứ hai), ngày sinh, nơi sinh, giới tính, quốc tịch (hiện tại và trước kia), nơi cư trú, các dữ liệu khác của đối tượng nhận trở lại có thể được sử dụng để xác minh nhân thân;

b) Giấy tờ dùng để xác nhận hoặc làm cơ sở suy đoán quốc tịch Bên được yêu cầu của đối tượng nhận trở lại phù hợp với quy định tại Điều 1 Nghị định thư này có ghi số, thời hạn hiệu lực, ngày cấp, nơi cấp và cơ quan cấp;

c) Những dữ liệu cá nhân khác cần thiết để xác định nhân thân đối tượng nhận trở lại;

d) Cơ sở để ra quyết định về việc đối tượng nhập cảnh và cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ Bên yêu cầu;

e) Những dữ liệu về các nơi cư trú và các hành trình di chuyển của đối tượng nhận trở lại;

f) Những dữ liệu về các thẻ cư trú và thị thực đã được cấp cho đối tượng nhận trở lại;

g) Thông tin về tình trạng sức khỏe của đối tượng nhận trở lại cần được trợ giúp về y tế;

h) Thông tin về những người đi kèm (trong trường hợp áp tải người bị chuyển giao): họ tên, ngày sinh, nơi làm việc, chức vụ, cấp bậc của những người đi kèm, loại, số hộ chiếu và ngày cấp, thời hạn dự kiến lưu trú trên lãnh thổ Bên được yêu cầu.

2. Kèm theo yêu cầu nhận trở lại là các bản sao giấy tờ được dẫn chiếu đến trong yêu cầu này.

3. Trong trường hợp cần thiết cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu, trong yêu cầu nhận trở lại đề nghị cấp cho đối tượng bị chuyển giao các giấy tờ dùng để nhập cảnh lãnh thổ Bên được yêu cầu.

4. Yêu cầu nhận trở lại và văn bản trả lời yêu cầu này được soạn thảo bằng tiếng Anh.

5. Việc chuyển giao các dữ liệu nêu tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo qui định của Điều 7 Hiệp định.

6. Danh mục các dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này có thể được sửa đổi theo thỏa thuận thống nhất giữa các cơ quan có thẩm quyền trung ương của các Bên.

Điều 6

1. Trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nhận trở lại phù hợp với quy định tại Điều 4 và 5 Nghị định thư này, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu về việc đồng ý hoặc không đồng ý nhận trở lại đối tượng.

2. Không muộn hơn 10 ngày trước ngày dự kiến chuyển giao đối tượng, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên yêu cầu thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu về cửa khẩu quốc tế của Bên được yêu cầu, phương tiện giao thông và thời gian đến của người bị chuyển giao, cũng như trong trường hợp cần thiết cung cấp các chi tiết nhân sự của viên chức đi kèm. Sau khi nhận được các chi tiết thông tin nêu trên, trong thời hạn không chậm hơn 5 ngày, cơ quan có thẩm quyền trung ương của Bên được yêu cầu sẽ khẳng định thời gian và địa điểm tiếp nhận đối tượng nhận trở lại.

Điều 7

1. Yêu cầu về quá cảnh được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị định thư này và chứa đựng những thông tin sau đây:

a) Các dữ liệu về đối tượng quá cảnh (họ, tên, tên đệm (tên thứ hai), ngày sinh, nơi sinh, giới tính, quốc tịch (hiện tại và trước kia), nơi cư trú, những dữ liệu khác cho phép xác định nhân thân của đối tượng);

b) Giấy tờ chứng minh nhân thân của đối tượng quá cảnh và cho phép đối tượng trên qua lại biên giới quốc gia của hai Bên, có ghi số, thời hạn hiệu lực, ngày cấp, nơi cấp và cơ quan cấp;

c) Các thông tin về việc đối tượng quá cảnh được sẵn sàng tiếp nhận tại nước là điểm đến cuối cùng và các nước quá cảnh;

d) Hành trình và thời gian thực hiện quá cảnh;

e) Các thông tin về viên chức đi kèm đối tượng quá cảnh, trong đó bao gồm tên, họ, nơi làm việc, chức vụ, cấp bậc của người đi kèm, loại, số hộ chiếu và ngày cấp, thời hạn dự kiến lưu trú trên lãnh thổ Bên được yêu cầu;

g) Sự hỗ trợ được yêu cầu trong việc đảm bảo quá cảnh từ phía các cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu;

h) Những thông tin cần thiết khác để bảo đảm quá cảnh của các Bên.

2. Theo sự thống nhất giữa các cơ quan có thẩm quyền trung ương, danh mục dữ liệu liệt kê tại khoản 1 Điều này có thể được sửa đổi.

Điều 8

1. Trong trường hợp áp tải đối tượng nhận trở lại hoặc quá cảnh, các viên chức đi kèm đối tượng này có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật quốc gia Bên được yêu cầu.

2. Các viên chức đi kèm không được mang theo vũ khí hoặc các vật dụng khác bị hạn chế lưu hành trên lãnh thổ Bên được yêu cầu.

3. Việc áp tải cần được tiến hành bởi những viên chức mặc thường phục, mang hộ chiếu công vụ và giấy chứng nhận công vụ còn giá trị, cũng như có giấy giới thiệu đi công tác của cá nhân hoặc theo đoàn do cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu cấp.

4. Các cơ quan có thẩm quyền phối hợp hành động với nhau về tất cả các vấn đề liên quan đến việc bảo đảm cho việc lưu trú của các viên chức đi kèm trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu. Các cơ quan có thẩm quyền Bên được yêu cầu sẽ hỗ trợ các viên chức đi kèm trong trường hợp cần thiết.

Điều 9

Các Phụ lục từ 1 đến 3 là bộ phận không thể tách rời của Nghị định thư này.

Điều 10

Việc thanh toán giữa các Bên để thi hành Hiệp định được thực hiện bằng đô la Mỹ trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày các cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu nhận được thông báo của các cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu về những chi phí đã được thực hiện.

Điều 11

1. Nghị định thư này có hiệu lực và chấm dứt hiệu lực đồng thời với Hiệp định.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Nghị định thư này được thực hiện thông qua thỏa thuận giữa hai Bên.

Làm tại Mát-xcơ-va ngày .27...tháng 10 năm 2008 thành hai bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga, cả hai văn bản có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA**
NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	KÔN-XTAN-TIN ÔLÊ-GÔ-VIA
Thứ trưởng Bộ Ngoại giao	RÔ-MA-ĐA-NỐP-XK
	Giám đốc Cục Nhập cư Liên bang

Phụ lục 1
Kèm theo Nghị định thư về thủ tục thực hiện Hiệp định về nhận trở lại công dân giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga

TỜ KHAI
của đối tượng nhận trở lại theo
Hiệp định về nhận trở lại công dân giữa
Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và Chính phủ Liên bang Nga

1.Họ và tên (gạch dưới Họ).....

2.Sinh ngày..... Nơi sinh.....

3.Giấy tờ tùy thân.....

4.Quốc tịch.....

5.Thông tin về người thân cư trú trên lãnh thổ Bên được yêu cầu.....

6.Địa chỉ nơi cư trú trên lãnh thổ Bên được yêu cầu.....

7.Ngày nhập cảnh vào lãnh thổ Bên yêu cầu.....

8.Cách thức nhập cảnh vào lãnh thổ Bên yêu cầu.....

9.Mục đích nhập cảnh vào lãnh thổ Bên yêu cầu.....

10.Thông tin khác.....

.....

.....

.....

Chữ ký cá nhân

Ngày, tháng, năm

Nơi viết Tờ khai.....

Phụ lục 2
Kèm theo Nghị định thư về thủ tục thực hiện Hiệp định về nhận trở lại công dân giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Quốc huy Liên bang Nga

.....
(Tên cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu)

Làm tại..... ngày.....tháng.....năm.....

Số.....
Gửi:.....
(Tên cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu)

Yêu cầu nhận trở lại
Phù hợp với Điều 5 Nghị định thư về thủ tục thực hiện Hiệp định về nhận trở lại công dân giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga

A. Thông tin cá nhân

Ảnh

1. Họ và tên (gạch dưới Họ).....
.....
2. Họ và tên thời con gái.....
.....
3. Ngày sinh.....
Nơi sinh .....

4. Giới tính và các đặc điểm nhận dạng (chiều cao, màu mắt, đặc điểm riêng.v.v.).....

5. Các tên gọi khác (Tên trước đây, tên khác được sử dụng hoặc bí danh).....
6. Quốc tịch..... Ngôn ngữ sử dụng.....
7. Thông tin về giấy tờ cư trú hoặc thị thực đã được cấp.....
8. Tình trạng hôn nhân.....

□ đã kết hôn □ độc thân □ đã ly dị □ góa

Họ tên và nơi cư trú của chồng/vợ (nếu có).....
.....
.....

Họ tên, tuổi và nơi cư trú của các con (nếu có).....
.....
.....

9. Nơi cư trú cuối cùng tại Bên yêu cầu.....
.....

10. Nơi cư trú cuối cùng tại Bên được yêu cầu.....
.....

11.Những thông tin có được về hành trình di chuyển.....
.....

12.Cơ sở ra quyết định việc nhập cảnh hoặc cư trú bất hợp pháp tại lãnh thổ Bên yêu cầu.....
.....

B. Tình tiết đặc biệt liên quan đến người được chuyển giao:

1. Tình trạng sức khỏe (ví dụ, khả năng chỉ định cần được chăm sóc y tế đặc biệt, tên gọi của bệnh truyền nhiễm):
.....

2. Cảnh báo về sự nguy hiểm của đối tượng (ví dụ, bị tình nghi phạm tội hoặc có thiên hướng có hành vi quá khích):
.....

C. Giấy tờ chứng minh quốc tịch kèm theo:

1. Giấy tờ khẳng định quốc tịch:

a) ....
(Loại giấy tờ) (Thời gian và nơi cấp)

....
(Cơ quan cấp) (Ngày hết hạn)

b) ....

(Loại giấy tờ) (Thời gian và nơi cấp)

....

(Cơ quan cấp) (Ngày hết hạn)

c) ....

(Loại giấy tờ) (Thời gian và nơi cấp)

....

(Cơ quan cấp) (Ngày hết hạn)

2. Giấy tờ có giá trị suy đoán quốc tịch.....

.....

D. Nhận xét

.....

.....

.....

.....

Chữ ký của người đại diện
cơ quan có thẩm quyền .....
Bên yêu cầu

Dấu

Phụ lục 3
Kèm theo Nghị định thư về thủ tục thực hiện Hiệp định về nhận trở lại công dân giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Quốc huy Liên bang Nga

.....
(Tên cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu)

Làm tại..... ngày.....tháng.....năm.....

Số.....
Gửi:.....
(Tên cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu)

Yêu cầu quá cảnh

Phù hợp với Điều 7 Nghị định thư về thủ tục thực hiện Hiệp định về nhận trở lại công dân giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga

A. Thông tin cá nhân

Ảnh

1. Họ và tên đầy đủ (gạch dưới Họ).....
.....
2. Họ và tên khai sinh.....
.....
3. Ngày sinh.....
Nơi sinh .....
4. Giới tính và các đặc điểm nhận dạng (chiều cao, màu mắt, đặc điểm riêng.v.v.).....
.....
5. Các tên gọi khác (Tên trước đây, tên khác được sử dụng hoặc bí danh).....

.....

6. Quốc tịch..... Ngôn ngữ sử dụng.....

.....

7. Loại và số giấy tờ đi lại .....

.....

B. Tình tiết đặc biệt liên quan đến người được chuyển giao:

1. Tình trạng sức khỏe (ví dụ, khả năng chỉ định cần được chăm sóc y tế đặc biệt, tên gọi của bệnh truyền nhiễm):

.....

2. Cảnh báo về sự nguy hiểm của đối tượng (ví dụ, bị tình nghi phạm tội hoặc có thiên hướng có hành vi quá khích).....

.....

C. Hoạt động quá cảnh

1. Hình thức quá cảnh

□ đường hàng không □ đường biển □ đường bộ

2. Nước là điểm cuối cùng.....

.....

3. Những nước khác có khả năng quá cảnh.....

.....

4. Cửa khẩu biên giới dự kiến đến, thời gian và khả năng có viên chức đi kèm.....

.....

5. Nước quá cảnh khác bất kỳ và nước đến cuối cùng bảo đảm việc tiếp nhận

□ có □ không

6. Hành trình và thời gian quá cảnh.....

.....

7. Thông tin về những viên chức đi kèm.....

.....

D. Nhận xét:

.....

.....

.....

.....

Chữ ký của người đại diện
cơ quan có thẩm quyền
Bên yêu cầu

.....

Dấu

СОГЛАШЕНИЕ
МЕЖДУ
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ
И
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ
О
РЕАДМИССИИ

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Российской Федерации, именуемые в дальнейшем Сторонами,

руководствуясь стремлением к развитию отношений стратегического партнерства между двумя государствами, а также сотрудничества между ними в различных областях, в том числе в вопросах борьбы с незаконной миграцией и трансграничной организованной преступностью,

придавая важное значение обеспечению благоприятных условий для законной миграции граждан государств Сторон,

будучи убеждены, что введение в действие согласованных Сторонами принципов и норм, определяющих порядок возврата, приема и передачи лиц, находящихся на территории их государств в нарушение законодательства своих государств о порядке въезда и пребывания иностранных граждан и лиц без гражданства, является важной составной частью регулирования процессов миграции, вкладом в борьбу с незаконной миграцией и организованной преступностью,

отмечая возрастающую заинтересованность различных государств в гармонизации их национальных законодательств в области миграции,

согласились о нижеследующем:

Статья 1
Определения

Понятия, используемые в настоящем Соглашении, означают следующее:

a) «реадмиссия» - передача компетентными органами государства запрашивающей Стороны и прием компетентными органами государства запрашиваемой Стороны в порядке, на условиях и в целях, предусмотренных настоящим Соглашением, лиц, въехавших или находящихся на территории государства запрашивающей Стороны в нарушение действующего в нем законодательства по вопросам въезда, выезда и пребывания иностранных граждан и лиц без гражданства;

b) «запрашивающая Сторона» - Сторона, направляющая запрос о реадмиссии или транзите лица;

c) «запрашиваемая Сторона» - Сторона, в адрес которой направлен запрос о реадмиссии или транзите лица;

d) «граждане третьих государств» - граждане государств, не имеющие гражданства государств Сторон, подписавших настоящее Соглашение;

e) «лица без гражданства» - лица, не являющиеся гражданами государств Сторон и не имеющие доказательства принадлежности к гражданству третьего государства;

f) «компетентные органы» - органы государств Сторон, участвующие в реализации настоящего Соглашения;

g) «центральные компетентные органы» - компетентные органы государств Сторон, на которые возлагаются основные задачи по реализации настоящего Соглашения;

h) «Исполнительный протокол» - Исполнительный протокол о порядке реализации настоящего Соглашения.

Статья 2
Условия реадмиссии

1. Компетентные органы государства запрашиваемой Стороны принимают по запросу центрального компетентного органа государства запрашивающей Стороны лиц, которые въехали или находятся на территории государства запрашивающей Стороны с нарушением законодательства этого государства по вопросам въезда, выезда и

пребывания иностранных граждан и лиц без гражданства, если установлено, что на момент направления запроса о реадмиссии они являлись гражданами государства запрашиваемой Стороны.

2. Действие настоящего Соглашения распространяется на лиц, в отношении которых факт нарушения законодательства государств Сторон по вопросам въезда, выезда и пребывания иностранных граждан и лиц без гражданства установлен после вступления настоящего Соглашения в силу.

3. Компетентные органы государства запрашиваемой Стороны при необходимости выдают передаваемым лицам документы для их въезда на территорию своего государства.

4. Перечень документов, на основании которых определяется наличие у лица гражданства государства одной из Сторон, приводится в Исполнительном протоколе. Стороны в течение 30 календарных дней с даты подписания Исполнительного протокола обмениваются по дипломатическим каналам образцами документов, предусмотренных указанным перечнем. В последующем каждая из Сторон незамедлительно уведомляет другую Сторону по дипломатическим каналам о любых изменениях в образцах указанных документов.

5. Если ни один из документов, упомянутых в пункте 4 настоящей статьи, не может быть представлен запрашивающей Стороной, то по ее просьбе запрашиваемая Сторона проводит собеседование с лицом, подлежащим реадмиссии. Процедура проведения собеседования определяется в Исполнительном протоколе.

6. Компетентные органы государства запрашивающей Стороны принимают обратно переданное ими лицо в течение 45 календарных дней с даты его передачи, если центральным компетентным органом государства запрашиваемой Стороны установлено, что отсутствуют условия для его реадмиссии, предусмотренные настоящим Соглашением. В этом случае центральный компетентный орган государства запрашиваемой Стороны передает центральному компетентному органу государства запрашивающей Стороны имеющиеся в его распоряжении материалы, касающиеся такого лица.

7. Положения, предусмотренные пунктом 1 настоящей статьи, не применяются к гражданам государства запрашиваемой Стороны, если установлено, что они:

одновременно являются гражданами третьего государства, в отношениях с которыми запрашивающая Сторона имеет действующий международный договор о реадмиссии, предусматривающий реадмиссию таких лиц, если только они постоянно не проживают на территории государства запрашиваемой Стороны;

имея действительное разрешение на проживание на территории третьего государства, прибыли на территорию государства запрашивающей Стороны непосредственно с территории этого третьего государства, если в отношениях с ним государство запрашивающей Стороны имеет действующий международный договор о реадмиссии, предусматривающий реадмиссию таких лиц.

8. При осуществлении реадмиссии Стороны принимают меры для обеспечения порядка, безопасности, уважения личного достоинства, имущественных и иных прав лиц, подлежащих реадмиссии, а также учитывают гуманитарные аспекты, включая принцип сохранения единства семьи.

Статья 3

Сроки направления и рассмотрения запросов о реадмиссии

1. Запрос о реадмиссии направляется в течение 30 календарных дней с даты установления факта незаконного въезда конкретного лица на территорию государства запрашивающей Стороны или его незаконного пребывания на территории этого государства и установления его личности.

2. Центральный компетентный орган государства запрашиваемой Стороны в течение 45 календарных дней с даты получения запроса о реадмиссии дает согласие на прием лица или мотивированный отказ в его приеме, если центральным компетентным органом государства запрашиваемой Стороны установлено отсутствие необходимых для передачи лица условий, предусмотренных пунктом 1 статьи 2 настоящего Соглашения.

Статья 4
Сроки реадмиссии

1. Если центральные компетентные органы государств Сторон в каждом конкретном случае не договорятся об ином, передача лиц, в отношении которых запрашиваемой Стороной дано согласие на реадмиссию, осуществляется в течение 90 календарных дней с даты получения такого согласия запрашивающей Стороной.

2. Срок, предусмотренный пунктом 1 настоящей статьи, может быть продлен, если указанные в нем лица не могли быть переданы компетентным органам государства запрашиваемой Стороны по причине возникновения обстоятельств, объективно препятствующих возврату, в частности тяжелой болезни лица, подлежащего реадмиссии, невозможности своевременного установления его местонахождения на территории государства запрашивающей Стороны.

Статья 5
Транзит

1. Центральный компетентный орган государства запрашиваемой Стороны по запросу центрального компетентного органа государства запрашивающей Стороны допускает транзит через территорию государства запрашиваемой Стороны граждан третьих государств и лиц без гражданства, передаваемых в порядке реадмиссии в третьи государства, если центральный компетентный орган государства запрашивающей Стороны гарантирует, что указанным лицам будет предоставлен беспрепятственный въезд на территорию третьего государства, независимо от того, является ли оно государством транзита или государством конечного назначения.

2. Транзит лиц, указанных в пункте 1 настоящей статьи, может осуществляться в сопровождении сотрудников компетентных органов государства запрашивающей Стороны, статус которых определяется в Исполнительном протоколе.

3. Если центральные компетентные органы государств Сторон в каком-либо конкретном случае не договорятся об ином, запрос о транзите лица в соответствии с настоящей статьей направляется центральным компетентным органом государства запрашивающей Стороны заблаговременно, однако не позднее чем за 15 календарных

дней до предполагаемой даты въезда лица на территорию государства запрашиваемой Стороны с целью транзита.

4. Центральный компетентный орган государства запрашиваемой Стороны в течение 7 календарных дней с даты получения запроса о транзите дает согласие на транзит или мотивированный отказ в осуществлении транзита, если он считает, что нахождение таких лиц на территории его государства является нежелательным, в частности, по соображениям национальной безопасности и охраны общественного порядка.

5. Компетентные органы государства запрашиваемой Стороны выдают при необходимости лицам, указанным в пунктах 1 и 2 настоящей статьи, бесплатно транзитные визы.

6. При осуществлении транзита лиц, указанных в пункте 1 настоящей статьи, компетентные органы государства запрашиваемой Стороны по просьбе компетентных органов государства запрашивающей Стороны оказывают возможное содействие, в том числе в обеспечении охраны таких лиц.

7. Компетентные органы государства запрашиваемой Стороны, несмотря на выданное разрешение на транзитный проезд, могут возвратить лиц, указанных в пункте 1 настоящей статьи, компетентным органам государства запрашивающей Стороны, если после их въезда на территорию государства запрашиваемой Стороны в отношении них будут установлены обстоятельства, предусмотренные пунктом 4 настоящей статьи, а также если беспрепятственный въезд на территорию другого государства транзита или государства конечного назначения более нельзя считать гарантированным.

8. Стороны на основе взаимности стремятся ограничить случаи транзита граждан третьих государств и лиц без гражданства, которые могут быть возвращены непосредственно в государства их гражданства или государства их постоянного проживания.

9. Стороны стремятся осуществлять транзит граждан третьих государств и лиц без гражданства преимущественно воздушным транспортом.

10. Порядок и условия осуществления транзита граждан третьих государств и лиц без гражданства в сопровождении сотрудников

компетентных органов государства запрашивающей Стороны определяются в Исполнительном протоколе.

Статья 6
Содержание запроса

Содержание запроса о реадмиссии или транзите определяется в Исполнительном протоколе.

Статья 7
Защита персональных данных

Персональные данные, которыми Стороны обмениваются или передают друг другу в связи с реализацией настоящего Соглашения, подлежат защите в государстве каждой Стороны в соответствии с его законодательством о защите персональных данных и действующими международными договорами, участниками которых являются государства Сторон. В дополнение к этому применяются следующие принципы:

a) персональные данные могут использоваться только для целей настоящего Соглашения;

b) персональные данные передаются только компетентным органам государств Сторон;

c) Сторона, принявшая персональные данные, по получении соответствующего запроса уведомляет Сторону, передавшую такие данные, о том, как они были использованы;

d) Стороны несут ответственность за достоверность передаваемых данных, так и за соответствие порядка передачи этих данных достижению целей, установленных положениями настоящего Соглашения;

e) Стороны обеспечивают конфиденциальность персональных данных, получаемых в соответствии с настоящим Соглашением, и не предоставляют их третьей стороне, кроме как с разрешения Стороны, передавшей персональные данные;

f) Стороны обеспечивают защиту персональных данных от случайной утери, несанкционированного доступа, изменения или предания гласности.

Статья 8
Расходы по возвращению лиц

1. Расходы по передаче лиц, указанных в пункте 1 статьи 2 настоящего Соглашения, и их сопровождению до пункта пропуска через государственную границу государства запрашиваемой Стороны, открытого для международного сообщения, несет запрашивающая Сторона.

2. Расходы, связанные с передачей, сопровождением и транзитом лиц, указанных в пункте 1 статьи 5 настоящего Соглашения, и их возможным возвращением, несет запрашивающая Сторона.

3. Расходы по передаче лиц, указанных в пункте 6 статьи 2 настоящего Соглашения, и их сопровождению до пункта пропуска через государственную границу государства запрашивающей Стороны, открытого для международного сообщения, несет запрашиваемая Сторона.

4. Порядок осуществления взаиморасчетов и расходов, связанных с выполнением настоящего Соглашения, определяется в Исполнительном протоколе.

Статья 9
Центральные компетентные органы и компетентные органы

1. Центральными компетентными органами государств Сторон являются:

с Вьетнамской стороны - Управление въезда и выезда Министерства общественной безопасности;

с Российской Стороны - Федеральная миграционная служба.

2. В течение 30 дней с даты вступления настоящего Соглашения в силу каждая из Сторон определяет компетентные органы и сообщает о них другой Стороне по дипломатическим каналам.

3. Стороны своевременно уведомляют друг друга по дипломатическим каналам о любых изменениях в названиях или функциях компетентных органов Сторон.

4. По вопросам, связанным с реализацией положений настоящего

Соглашения, центральные компетентные органы государств Сторон взаимодействуют между собой непосредственно.

Статья 10

Приостановление применения Соглашения

1. В целях обеспечения национальной безопасности, охраны общественного порядка и здоровья населения каждая из Сторон может после консультаций с другой Стороной приостановить частично или полностью применение положений настоящего Соглашения.

2. Одна Сторона в письменной форме по дипломатическим каналам уведомляет другую Сторону о приостановлении или возобновлении применения настоящего Соглашения не позднее 96 часов до начала реализации такого решения.

Статья 11

Действие других международных договоров

Настоящее Соглашение не затрагивает прав и обязательств каждой из Сторон, вытекающих из других международных договоров, участником которых является ее государство.

Статья 12

Заключительные положения

1. Настоящее Соглашение вступает в силу через 60 дней с даты получения последнего письменного уведомления о выполнении Сторонами внутригосударственных процедур, необходимых для его вступления в силу.

2. Стороны по взаимному согласию могут вносить изменения в текст настоящего Соглашения.

3. Спорные вопросы между Сторонами, возникающие в связи с толкованием и применением положений настоящего Соглашения, разрешаются путем консультаций и переговоров.

4. Настоящее Соглашение заключается на неопределенный срок, и его действие прекращается через 60 дней с даты получения одной Стороной по дипломатическим каналам письменного уведомления другой Стороны о ее намерении прекратить его действие.

Совершено в Москве «27» Октября 2008 года в двух экземплярах, каждый на вьетнамском и русском языках, причем оба текста имеют одинаковую силу.

За Правительство Социалистической Республики Вьетнам

Нгуен Куок Кыонг

За Правительство Российской Федерации

Константин Олегович Ромодановский

ИСПОЛНИТЕЛЬНЫЙ ПРОТОКОЛ
О ПОРЯДКЕ РЕАЛИЗАЦИИ СОГЛАШЕНИЯ
МЕЖДУ
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ
И
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ
О
РЕАДМИССИИ

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Российской Федерации,

выражая обоюдное желание наиболее полно урегулировать вопросы, связанные с реализацией Соглашения между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Российской Федерации о реадмиссии от «27» октября 2008 г. (далее – Соглашение), согласились о нижеследующем:

Статья 1

1. Наличие гражданства Социалистической Республики Вьетнам подтверждается следующими документами:

a) дипломатический паспорт;
b) служебный паспорт;
c) паспорт гражданина Вьетнама;
d) удостоверение личности гражданина Вьетнама;
e) свидетельство о наличии гражданства Вьетнама;
f) постановление о приобретении гражданства Вьетнама;
g) постановление о возобновлении гражданства Вьетнама.

2. Наличие гражданства Российской Федерации подтверждается

следующими документами:

a) дипломатический паспорт;

b) служебный паспорт;

c) паспорт гражданина Российской Федерации, удостоверяющий личность гражданина Российской Федерации за пределами территории Российской Федерации;

d) паспорт гражданина Российской Федерации;

e) паспорт моряка (удостоверение личности моряка);

f) удостоверение личности (военный билет) военнослужащего с вкладышем о гражданстве Российской Федерации;

g) свидетельство на возвращение в Российскую Федерацию;

h) свидетельство о рождении с вкладышем о гражданстве Российской Федерации;

i) свидетельство о рождении с внесенными сведениями о российском гражданстве родителей, одного из родителей или единственного родителя;

j) свидетельство о рождении с отметкой, подтверждающей наличие гражданства Российской Федерации.

Указанными документами может также удостоверяться наличие гражданства Российской Федерации у детей, сведения о которых внесены в эти документы и заверены подписью должностного лица и соответствующей печатью.

3. Основания полагать, что лицо имеет гражданство Социалистической Республики Вьетнам, имеются при наличии:

a) документов, предусмотренных пунктом 2 настоящей статьи, срок действия которых истек;

b) копий или дубликатов документов, предусмотренных пунктом 2 настоящей статьи;

c) военного билета;

d) удостоверения личности гражданина Социалистической Республики Вьетнам старого образца с фотографией;

e) паспорта моряка (удостоверения личности моряка);

f) копии свидетельства о рождении;

g) выписки из книги записей семейного, гражданского, имущественного состояния;

h) удостоверения избирателя нового образца;

i) водительского удостоверения;

j) заполненного лицом, подлежащим реадмиссии, заявления по форме согласно приложению 1 к настоящему Исполнительному протоколу;

k) письменных пояснений свидетелей, взятых на законных основаниях соответствующими компетентными органами;

l) письменных пояснений компетентных должностных лиц;

m) положительных результатов собеседования с лицом, подлежащим реадмиссии.

4. Основания полагать, что лицо имеет гражданство Российской Федерации, имеются при наличии:

a) документов, предусмотренных пунктом 1 настоящей статьи, срок действия которых истек;

b) копий или дубликатов документов, предусмотренных пунктом 1 настоящей статьи;

c) паспорта гражданина СССР с вкладышем о принадлежности к гражданству Российской Федерации;

d) паспорта гражданина СССР со штампом о прописке по месту жительства на территории Российской Федерации на 6 февраля 1992 года;

e) иных, чем предусмотренные пунктом 1 настоящей статьи, документов, выданных компетентными органами Российской Федерации;

f) заполненного лицом, подлежащим реадмиссии, заявления по форме согласно приложению 1 к настоящему Исполнительному протоколу;

g) письменных пояснений свидетелей, взятых на законных основаниях соответствующими компетентными органами;

h) письменных пояснений компетентных должностных лиц;

i) положительных результатов собеседования с лицом, подлежащим реадмиссии.

Статья 2

В соответствии с пунктом 5 статьи 2 Соглашения, запрашиваемая Сторона проводит собеседование с лицом, подлежащим реадмиссии.

При этом обязанность по проведению собеседования возлагается:

a) с Вьетнамской Стороны - на представителей центрального компетентного органа;

b) с Российской Стороны - на представителей центрального компетентного органа в дипломатическом представительстве или консульском учреждении Российской Федерации в Социалистической Республике Вьетнам. В отсутствие указанных представителей собеседование проводится сотрудниками дипломатического представительства или консульского учреждения Российской Федерации в Социалистической Республике Вьетнам.

Статья 3

Реадмиссия лиц осуществляется в пунктах пропуска через государственную границу государств Сторон, открытых для международного сообщения.

Статья 4

Запрос о реадмиссии направляется центральным компетентным органом государства запрашивающей Стороны непосредственно центральному компетентному органу государства запрашиваемой Стороны.

Статья 5

1. Запрос о реадмиссии должен быть составлен по форме согласно приложению 2 к настоящему Исполнительному протоколу и содержать следующую информацию:

a) фамилия, имя, отчество (второе имя), дата и место рождения, пол, гражданство (настоящее и предшествующее), место жительства и другие данные лица, подлежащего реадмиссии, позволяющие установить его личность;

b) вид документа, подтверждающего либо дающего основание предполагать наличие у лица, подлежащего реадмиссии, гражданства государства запрашиваемой Стороны в соответствии со статьей 1 настоящего Исполнительного протокола, с указанием номера, срока действия, даты и места выдачи, а также органа, его выдавшего;

c) иные персональные данные, необходимые для установления личности лица, подлежащего реадмиссии;

d) основание для принятия решения о незаконном въезде или пребывании лица, подлежащего реадмиссии, на территории государства запрашивающей Стороны;

e) сведения о местах проживания и маршрутах передвижения лица, подлежащего реадмиссии;

f) сведения о выданных лицу, подлежащему реадмиссии, видах на жительство или визах;

g) сведения о состоянии здоровья лица, подлежащего реадмиссии, нуждающегося в медицинской помощи;

h) сведения о сопровождающих лицах (в случае сопровождения передаваемого лица), в том числе их фамилии и имена, места работы, должности, старшинство сопровождающих лиц, вид, номер и дата выдачи паспортов, предполагаемые сроки пребывания на территории запрашиваемой Стороны.

2. К запросу о реадмиссии прилагаются копии документов, на которые в нем делается ссылка.

3. В случае необходимости центральный компетентный орган государства запрашивающей Стороны в запросе о реадмиссии ходатайствует об оформлении передаваемому лицу документов, требуемых для его въезда на территорию государства запрашиваемой Стороны.

4. Запрос о реадмиссии и ответ на него оформляются на английском языке.

5. Передача сведений, указанных в пункте 1 настоящей статьи, осуществляется с соблюдением положений статьи 7 Соглашения.

6. По согласованию между центральными компетентными органами в перечень сведений, указанных в пункте 1 настоящей статьи, могут быть внесены изменения.

Статья 6

1. В течение 45 календарных дней с даты получения запроса о реадмиссии, оформленного в соответствии с положениями статей 4 и 5 настоящего Исполнительного протокола, центральный компетентный орган запрашиваемой Стороны письменно уведомляет центральный компетентный орган запрашивающей Стороны о согласии или несогласии на реадмиссию лица.

2. Не позднее 10 календарных дней до даты предполагаемой передачи лица центральный компетентный орган запрашивающей Стороны письменно информирует центральный компетентный орган запрашиваемой Стороны о пункте пропуска через государственную границу государства запрашиваемой Стороны, открытом для международного сообщения, средстве транспорта и времени прибытия передаваемого лица, а также в случае необходимости предоставляет данные на сопровождающих должностных лиц. После получения вышеперечисленных сведений центральный компетентный орган запрашиваемой Стороны не позднее 5 календарных дней до даты предполагаемой передачи подтверждает время и место приема лица, подлежащего реадмиссии.

Статья 7

1. Запрос о транзите должен быть составлен по форме согласно приложению 3 к настоящему Исполнительному протоколу и содержать следующую информацию:

a) данные о лице, подлежащем транзиту (фамилия, имя, отчество (второе имя), дата и место рождения, пол, гражданство (настоящее и предшествующее), место жительства, другие данные, позволяющие идентифицировать указанное лицо);

b) вид документа, удостоверяющего личность лица, подлежащего транзиту, и дающего ему право на пересечение государственной границы государств Сторон, с указанием номера, срока действия, даты и места выдачи, а также органа, его выдавшего;

c) сведения о готовности принять лицо, подлежащее транзиту, в конечном и транзитных государствах;

d) маршрут и время следования транзитом;

e) сведения о сопровождающих лицах, в том числе их фамилии и имена, места работы, должности и старшинство сопровождающих лиц, вид, номер и дата выдачи паспортов, предполагаемые сроки пребывания на территории запрашиваемой Стороны;

f) требуемое содействие в обеспечении транзита со стороны компетентных органов государства запрашиваемой Стороны;

g) другие необходимые сведения для обеспечения транзита.

2. По согласованию между центральными компетентными

органами государств Сторон в перечень сведений, указанных в пункте 1 настоящей статьи, могут быть внесены изменения.

Статья 8

1. В случае сопровождения лиц, подлежащих реадмиссии или транзиту, сопровождающие их лица обязаны соблюдать законодательство государства запрашиваемой Стороны.

2. Сопровождающие лица не могут иметь при себе оружия и иных предметов, ограниченных к обороту на территории государства запрашиваемой Стороны.

3. Сопровождение осуществляется лицами в гражданской одежде при наличии у них действительных служебных или официальных паспортов и служебных удостоверений, а также индивидуального или группового командировочного предписания, выданного компетентным органом запрашивающей Стороны.

4. Компетентные органы взаимодействуют друг с другом по всем вопросам, связанным с обеспечением пребывания сопровождающих лиц на территории государства запрашиваемой Стороны. При этом компетентные органы запрашиваемой Стороны при необходимости оказывают возможное содействие сопровождающим лицам.

Статья 9

Приложения 1 – 3 к Исполнительному протоколу являются неотъемлемой частью настоящего Исполнительного протокола.

Статья 10

Взаимные расчеты между Сторонами в связи с реализацией Соглашения производятся в долларах США в течение 90 календарных дней с даты получения компетентными органами государства запрашивающей Стороны уведомления компетентных органов государства запрашиваемой Стороны о произведенных расходах.

Статья 11

1. Настоящий Исполнительный протокол вступает в силу и прекращает свое действие одновременно с Соглашением.

2. Изменения в текст настоящего Исполнительного протокола

вносятся по соглашению между Сторонами.

Совершено в Москве «27» Октября 2008 года в двух экземплярах, каждый на вьетнамском и русском языках, причем оба текста имеют одинаковую силу.

За Правительство Социалистической Республики Вьетнам	**За Правительство Российской Федерации**
Нгуен Куок Кыонг	Константин Олегович Ромодановский

Приложение 1
к Исполнительному протоколу
о порядке реализации Соглашения
между Правительством
Социалистической Республики
Вьетнам и Правительством Российской
Федерации о реадмиссии

ЗАЯВЛЕНИЕ

лица, подлежащего реадмиссии в соответствии с Соглашением между Правительством Российской Федерации и Правительством Социалистической Республики Вьетнам о реадмиссии

1. Полное имя (фамилию подчеркнуть)_____
2. Дата и место рождения _____
3. Документ, удостоверяющий личность_____
4. Гражданство_____
5. Сведения о близких родственниках, проживающих на территории запрашиваемого государства_____

7. Адрес места жительства на территории запрашиваемого государства _____

9.Дата въезда на территорию запрашивающего государства_____

10. Способ въезда на территорию запрашивающего государства_____

11. Цель пребывания на территорию запрашивающего государства_____

12. Иные сведения_____

_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____

Личная подпись
«____» _____ 20__г.

Место написания
заявления_____

Приложение 2
к Исполнительному протоколу
о порядке реализации Соглашения
между Правительством
Социалистической Республики
Вьетнам и Правительством Российской
Федерации о реадмиссии

Герб Российской Федерации

Герб Социалистической Республики Вьетнам

_____ _____

(наименование компетентного органа (место и дата)

_____

запрашивающего государства)

Номер: _____

Кому: _____

(наименование компетентного органа

_____

запрашиваемого государства)

Запрос о реадмиссии

в соответствии со статьей 5 Исполнительного протокола о порядке реализации Соглашения между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Российской Федерациио реадмиссии от

" " 200 г.

А. Персональные данные

Фото

1. Полное имя (подчеркнуть фамилию) _____

_____

2. Девичья фамилия _____

_____

3. Дата и место рождения _____

_____

4. Пол и описание внешности (рост, цвет глаз, отличительные приметы и т.д.)

_____

—

5. Известен также как (бывшие имена, иные имена, используемые лицом, под которыми оно известно, или псевдонимы) _____

6. Гражданство и язык _____

7. Сведения о выданных видах на жительство или визах

_____

8. Семейное положение: _____

женат □, замужем □, холост □, разведен □, вдовец, вдова □

Имя супруга (если женат, замужем) и его местонахождение

_____

_____

_____

Имена и возраст детей (если есть) и их местонахождение _____

_____

_____

9. Последнее местонахождение в запрашивающем государстве _____

_____

10. Последнее место проживания в запрашиваемом государстве _____

_____

11. Сведения о маршрутах передвижения: _____

_____

12. Основания для принятия решения о незаконном въезде или пребывании лица на территории запрашивающего государства:

_____

_____

B. Особые обстоятельства, относящиеся к передаваемому лицу

1. Состояние здоровья (например, возможные указания на необходимость особого медицинского ухода, название инфекционной болезни)

_____

2. Отметка об особой опасности лица (например, подозревается в совершении преступления, склонен к агрессивному поведению)_____

_____

C. Прилагаемые доказательства гражданской принадлежности:

1.Документы, подтверждающие гражданскую принадлежность:

a)_____ _____

(вид документа) (дата и место выдачи)

_____ _____

(орган, выдавший документ) (дата истечения срока действия)

b)_____ _____

(вид документа) (дата и место выдачи)

_____ _____

(орган, выдавший документ) (дата истечения срока действия)

c)_____ _____

(вид документа) (дата и место выдачи)

_____ _____

(орган, выдавший документ) (дата истечения срока действия)

2. Документы, дающие основание предполагать гражданскую принадлежность

_____

D. Замечания

_____

_____

_____

_____

Подпись представителя
компетентного органа
запрашивающего государства

_____

М.П.

Приложение 3
к Исполнительному протоколу
о порядке реализации Соглашения
между Правительством
Социалистической Республики
Вьетнам и Правительством Российской
Федерации о реадмиссии

Герб Российской Федерации

Герб Социалистической Республики Вьетнам

_____ _____

(наименование компетентного органа (место и дата)

_____

запрашивающего государства)

Номер: _____

Кому: _____

(наименование компетентного органа

_____

запрашиваемого государства)

Запрос о транзите

в соответствии со статьей 7 Исполнительного протокола о порядке реализации Соглашения между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Российской Федерациио реадмиссии от

" " 200 г.

А. Персональные данные

Фото

1. Полное имя (подчеркнуть фамилию) _____

_____

2. Девичья фамилия _____

_____

3. Дата и место рождения _____

_____

4. Пол и описание внешности (рост, цвет глаз, отличительные приметы и т.д.)____ _____

5. Известен также как (бывшие имена, иные имена, используемые лицом, под которыми оно известно, или псевдонимы) _____

6. Гражданство и язык _____

7. Тип и номер проездного документа _____

B. Особые обстоятельства, относящиеся к передаваемому лицу

1. Состояние здоровья (например, возможные указания на необходимость особого медицинского ухода, название инфекционной болезни)

_____

2. Отметка об особой опасности лица (например, подозревается в совершении преступления, склонен к агрессивному поведению) _____

_____

C. Транзитная операция

1. Тип транзита

☐ по воздуху ☐ морем ☐ по суше

2. Государство конечного назначения _____

_____

3. Другие возможные государства транзита _____

_____

4. Предлагаемое место пересечения границы, дата, время и возможное сопровождение _____

_____

5. Принятие гарантировано любым другим государством транзита и государством конечного назначения

☐ да ☐ нет

6. Маршрут и время следования транзитом _____

7. Сведения о сопровождающих лицах _____

D. Замечания

_____

_____

_____

_____

Подпись представителя
компетентного органа
запрашивающего государства

_____

М.П.